

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
DOANH NGHIỆP ĐÁNH GIÁ CỰU SINH VIÊN
KHOA QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP**
*(The report of enterprise's evaluation for graduates of
School of Industrial Management)*



KHÁCH HÀNG: BAN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP HCM

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP VÀ DỊCH VỤ
TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG MSS

ĐỊA CHỈ: K8, BŨU LONG PHƯỜNG 15 QUẬN 10, TP HCM.

SỐ ĐIỆN THOẠI: (08) 3977 88 14

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	ii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iii
DANH MỤC ĐỒ THỊ, HÌNH VẼ	iv
SUMMARY REPORT	v
TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO	vi
NỘI DUNG BÁO CÁO.....	1
1. Mô tả mẫu	1
a. Mô tả doanh nghiệp tham gia khảo sát.....	1
b. Đặc điểm đáp viên (nhà quản lý).....	2
c. Đặc điểm sinh viên được đánh giá	3
2. Kết quả khảo sát các kỹ năng chung của sinh viên Bách Khoa cho cựu sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp.....	5
a. Mức độ quan trọng các kỹ năng chung	5
b. Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chung	7
c. Sự tương quan giữa mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng	8
d. Mức độ đáp ứng các kỹ năng chung	9
e. Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và đáp ứng	10
3. Kết quả khảo sát các yếu tố chuyên ngành khoa Quản lý Công nghiệp.....	11
PHỤ LỤC	15
1. Tổng hợp 3 mức độ quan trọng/kỳ vọng/đáp ứng các kỹ năng chung	15
2. Mức độ quan trọng các kỹ năng chung.....	16
3. Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chung.....	17
4. Mức độ đáp ứng các kỹ năng chung.....	18
5. Tổng hợp 3 mức độ quan trọng/kỳ vọng/đáp ứng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp.....	19
6. Mức độ quan trọng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp.....	19
7. Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp.....	20
8. Mức độ đáp ứng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp.....	20

LỜI NÓI ĐẦU

Nghiên cứu đánh giá của nhà quản lý đối với kỹ năng cựu sinh khoa Quản lý Công nghiệp trường Đại học Bách Khoa TPHCM là nghiên cứu nằm trong số 22 nghiên cứu MSS được Ban Đảm bảo Chất lượng – Đại học Bách Khoa TPHCM đặt hàng thực hiện từ tháng 9 đến tháng 12/2013. Nghiên cứu đã khảo sát lấy ý kiến đánh giá của nhà quản lý về kỹ năng làm việc cho 1100 bạn cựu sinh viên vừa tốt nghiệp đại học Bách Khoa các năm từ 2009 đến 2013.

Trong quá trình nghiên cứu, MSS đã nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình từ Ban Đảm bảo Chất lượng – Đại học Bách Khoa TPHCM, các Văn phòng khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác Chính trị - Sinh viên.

Đại diện công ty MSS xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Quý Thầy Cô:

- Thầy Vũ Đình Thành, Hiệu trưởng Trường Đại học Bách Khoa TPHCM, đã có những hướng dẫn, chỉ đạo sát sao giúp cho dự án được thực hiện thành công.
- Thầy Vũ Thế Dũng, Phó Hiệu trưởng phụ trách Đảm bảo Chất lượng Trường Đại học Bách Khoa TPHCM, đã có những hỗ trợ về mặt chuyên môn giúp cho dự án được thành công về mặt chuyên môn.
- Cô Lê Ngọc Quỳnh Lam, Trưởng Ban Đảm bảo Chất lượng Trường Đại học Bách Khoa đã có những sự hỗ trợ hiệu quả, giúp cho quá trình thực hiện bằng câu hỏi, thu thập số liệu được diễn ra suôn sẻ và nhanh chóng.
- Tập thể Quý Thầy Cô các Khoa, Phòng ban của trường Đại học Bách Khoa TPHCM đã nhiệt tình hỗ trợ trong việc phê duyệt bản câu hỏi khảo sát, cung cấp danh sách cựu sinh viên và các tài liệu liên quan.

Xin kính chào và kính chúc Quý Thầy Cô có được nhiều giá trị hữu ích khi đọc báo cáo.

Trong quá trình xử lý số liệu và thực hiện báo cáo không tránh khỏi có những sai sót. Khi Quý Thầy Cô có phát hiện sai sót, hoặc có góp ý cho những báo cáo sau trở nên hoàn thiện và gần gũi hơn. Xin Quý Thầy Cô gửi email về địa chỉ: info@marketingsolution.vn

TPHCM, 10/2013
Đại diện công ty MSS

Hoàng Kim Dương

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Phân bố mẫu theo loại hình công ty	1
Bảng 2: Phân bố mẫu theo qui mô công ty.....	1
Bảng 3: Phân bố mẫu theo ngành nghề công ty tham gia khảo sát.....	2
Bảng 4: Phân bố đáp viên theo giới tính	2
Bảng 5: Phân bố đáp viên theo vị trí công tác	3
Bảng 6: Phân bố đáp viên theo kinh nghiệm làm việc tại công ty	3
Bảng 7: Phân bố đáp viên theo kinh nghiệm làm việc cùng cựu sinh viên.....	3
Bảng 8: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá theo giới tính	3
Bảng 9: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá theo năm tốt nghiệp	4
Bảng 10: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá phân theo phòng ban	4
Bảng 11: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá theo vị trí công tác.....	4
Bảng 12: Đặc điểm cựu sinh viên theo thời gian làm việc tại công ty	4
Bảng 13: So sánh giữa mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng các kỹ năng chung	10
Bảng 14: Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng.....	14

DANH MỤC ĐỒ THỊ, HÌNH VẼ

Hình 1: Mức độ quan trọng các kỹ năng chung.....	6
Hình 2: Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chung.....	7
Hình 3: Sự tương quan giữa mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng	8
Hình 4: Mức độ đáp ứng các kỹ năng chung.....	9
Hình 5: Mức độ quan trọng các kỹ năng chuyên ngành khoa Quản lý Công nghiệp.....	11
Hình 6: Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp.....	12
Hình 7: Sự tương quan mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng các kỹ năng chuyên ngành.....	13
Hình 8: Mức độ đáp ứng các kỹ năng chuyên ngành khoa Quản lý Công nghiệp	14

SUMMARY REPORT

The report of enterprise's evaluation for graduates of School of Industrial Management was concluded basing on the evaluation for 65 students graduated from 2009 to 2013.

Generally, most of companies participated to the survey are big companies with more than 100 Billion Dong of capital and belong to Limited Responsibility or Joint Stock Companies.

All respondents of the survey are qualified, they are managers, having worked with and supervised graduates. 95.4% of respondents worked as managers, 73.8% had more than 3-years experiences at current companies. Furthermore, 78.5% of respondents had more than 6 months working with graduates.

Although there are only 65 graduates from 2009 to 2013 were evaluated on the survey, but they have expressed typically characteristics of students of School of Industrial Management. 78.5% of graduates randomly selected were males. Most of them are working as employees (non-manager)

In terms of common skills/criteria of Bach Khoa Students, working responsibility, Disciplinary obeying, and career ethic were most important and be highly evaluated.

In comparison between expectation level (market need) with qualified level (outcome), Most of skills graduates can meet more than 85% of managers' expectation. Disciplinary obeying is the most qualified item (97.1%), next is working responsibility (96.8%). However, there are still some skills that students need to improve before graduating such as planning skill, problem solving skill.

With specialized criteria of School of Industrial Management, Most of skills graduates can meet more than 90% of managers' expectation.... Out of them, technology level evaluation ability was highest evaluated (99.1%). However, there are still four skills that are were not qualified enterprise's need: Supply chain management (89.7%), marketing planning ((88.7%), managerial problem solving skill (88.6%), project planning and analyzing (88.2%).

For more detailed information and figures, readers can read the following parts of the report. During writing and analyzing process, Research group will descript and instruct how to use and the meaning of each figure in order to help readers have good information to decide the modification, changing of subjects and training programs.

TÓM TẮT NỘI DUNG BÁO CÁO

Báo cáo khảo sát đánh giá của nhà quản lý đối với sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp được tổng kết dựa trên số liệu thu về qua việc đánh giá 65 bạn cựu sinh viên ngành Kỹ thuật Dầu khí tốt nghiệp các năm từ 2009 đến 2013.

Nhìn chung, các phần lớn công ty tham gia đánh giá là các công ty lớn có số vốn trên 100 tỷ và chủ yếu là công ty 100% vốn nước ngoài hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty Cổ phần.

Những đáp viên tham gia khảo sát đánh giá các kỹ năng sinh viên đều đạt yêu cầu. 95.4% đáp viên làm việc ở các vị trí quản lý và 73.8% có thời gian làm việc từ 3 năm trở lên tại công ty. Ngoài ra, 78.5% đáp viên có thời gian làm việc cùng cựu sinh viên trên 6 tháng.

Tuy chỉ đánh giá lấy mẫu 65 sinh viên tốt nghiệp các năm 2009 đến 2013 nhưng 39 bạn này thể hiện khá rõ đặc điểm sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp. 78.5% sinh viên được đánh giá là Nam, và 75.4% sinh viên đang làm việc ở cấp nhân viên, chuyên viên.

Về đánh giá các kỹ năng chung của sinh viên Bách Khoa. Các kỹ năng phục vụ cho quá trình làm việc chuyên nghiệp như tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và kỷ luật lao động là những kỹ năng quan trọng và được kỳ vọng cao từ sinh viên mới tốt nghiệp khoa Quản lý Công nghiệp.

Khi so sánh mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng các kỹ năng, hầu hết các kỹ năng của sinh viên đều đáp ứng trên 85% mức độ kỳ vọng của nhà quản lý. Các kỹ năng có mức đáp ứng cao nhất là tuân thủ kỷ luật lao động (97.1%) và tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp (96.8%). Tuy nhiên vẫn còn một số kỹ năng sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp cần bồi dưỡng thêm trước khi ra trường như kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giải quyết vấn đề...

Với nhóm các kỹ năng chuyên khoa Quản lý Công nghiệp. Hầu hết kỹ năng đều đáp ứng trên 90% mức độ kỳ vọng từ nhà quản lý, trong đó được đánh giá cao nhất là đánh giá trình độ công nghệ (mức độ đáp ứng 99.1%) và dưới mức 90% có 4 kỹ năng là quản lý chuỗi cung ứng (89.7%), khả năng lập kế hoạch tiếp thị (88.7%), khả năng giải quyết vấn đề trong quản trị (88.6%) và khả năng lập và phân tích dự án (88.2%).

Về những thông tin và con số chi tiết, người đọc có thể xem ở các phần sau của báo cáo. Trong suốt quá trình viết các phần phân tích, kết quả phân tích sẽ đi vào mô tả và hướng dẫn cách sử dụng cũng như ý nghĩa những con số nhằm giúp cho người đọc có thông tin, phục vụ cho quá trình ra quyết định điều chỉnh, thay đổi các môn học, nội dung trong chương trình đào tạo.

NỘI DUNG BÁO CÁO

Nội dung báo cáo sẽ được chia làm 3 phần chính:

- Mô tả mẫu, ở phần này, báo cáo sẽ mô tả đặc điểm của các mẫu thu được theo 3 yếu tố: doanh nghiệp, đáp viên (nhà quản lý) và sinh viên. Nhằm đảm bảo người đọc báo cáo có thể hiểu được đặc điểm đối tượng được khảo sát.

- Đánh giá của doanh nghiệp đối với sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp về các kỹ năng chung của sinh viên Bách Khoa.

- Đánh giá của doanh nghiệp đối với sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp về các kỹ năng chuyên ngành.

Ngoài ra, báo cáo nghiên cứu có đưa vào phần phụ lục các bảng biểu chi tiết đánh giá của nhà quản lý đối với cựu sinh viên nhằm phục vụ cho việc tìm hiểu sâu hơn về các chỉ số.

1. Mô tả mẫu

a. Mô tả doanh nghiệp tham gia khảo sát

Nhìn chung, các doanh nghiệp tham gia khảo sát thể hiện khá rõ nét đặc điểm công ty mà sinh viên Khoa Quản lý Công Nghiệp về đầu quân. Các công ty này có đặc điểm là:

- Hình thức công ty chủ yếu là 100% vốn nước ngoài hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty Cổ phần (xem bảng 1).

- Công ty có qui mô lớn trên 100 tỷ (chiếm hơn 69.4% - xem bảng 2).

- Các công ty thường liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ và kỹ thuật (xem bảng 3)

Bảng 1: Phân bố mẫu theo loại hình công ty

Loại hình công ty	Tần suất	Tỷ trọng
Công ty 100% vốn nước ngoài	25	38.5%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	15	23.1%
Công ty cổ phần	13	20.0%
Công ty nhà nước	5	7.7%
Công ty liên doanh	3	4.6%
Tổ chức hành chính sự nghiệp	3	4.6%
Doanh nghiệp tư nhân	1	1.5%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 2: Phân bố mẫu theo qui mô công ty

Qui mô công ty	Tần suất	Tỷ trọng
10 tỷ đồng trở xuống	8	12.9%
Từ 10 đến 20 tỷ đồng	3	4.8%
Từ 20 đến 50 tỷ đồng	2	3.2%
Từ 50 đến 100 tỷ đồng	6	9.7%
Trên 100 tỷ đồng	43	69.4%
Tổng số	62	100.0%

Bảng 3: Phân bố mẫu theo ngành nghề công ty tham gia khảo sát

Ngành	Tần suất	Tỷ trọng
Sản xuất kinh doanh	36	55.4%
Dịch vụ	23	35.4%
Kỹ thuật	12	18.5%
Công nghệ thông tin	9	13.8%
Thương mại	8	12.3%
Xuất nhập khẩu	7	10.8%
Phân phối	5	7.7%
Tư vấn thiết kế	4	6.2%
Dầu khí	3	4.6%
Giáo dục	3	4.6%
Xây dựng	2	3.1%
Vận tải	2	3.1%
Tài chính tín dụng	2	3.1%
Năng lượng	2	3.1%
Ngành khác	2	3.1%
Điện lực	1	1.5%
Nông lâm nghiệp thủy sản	1	1.5%

b. Đặc điểm đáp viên (nhà quản lý)

Nhìn chung, đáp viên tham gia khảo sát khá phù hợp với mục đích nghiên cứu:

- Các đáp viên đều làm việc ở vị trí cấp cao, thể hiện vai trò nhà quản lý và đủ năng lực để đưa ra đánh giá về sinh viên. 95.4% đáp viên làm việc ở cấp quản lý trở lên (xem bảng 5).
- Đáp viên làm việc lâu năm tại công ty. 73.8% đáp viên có thời gian làm việc từ 3 năm trở lên (xem bảng 6). Điều này cho thấy đáp viên có đủ hiểu biết về nhu cầu công ty, cũng như tầm quan trọng các kỹ năng cần thiết ở sinh viên tốt nghiệp khoa Quản lý Công Nghiệp.
- Ngoài ra, phần lớn các đáp viên đều có thời gian làm việc cùng cựu sinh viên trên 6 tháng (78.5% - xem bảng 7). Do đó, họ có đủ sự tương tác và hiểu biết về cựu sinh viên để đưa ra những đánh giá chính xác về họ. Tuy nhiên, có một vấn đề là nhược điểm của việc đáp viên có thời gian làm việc cùng cựu sinh viên lâu là họ có thể bị chi phối bởi tình cảm trong quá trình đánh giá. Tuy nhiên, đây là nhược điểm chung của phương pháp nghiên cứu lấy mẫu.

Bảng 4: Phân bố đáp viên theo giới tính

Giới tính	Tần suất	Tỷ trọng
Nam	53	81.5%
Nữ	12	18.5%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 5: Phân bố đáp viên theo vị trí công tác

Vị trí công tác	Tần suất	Tỷ trọng
Ban giám đốc	9	13.8%
Trưởng phó bộ phận	39	60.0%
Trưởng phó nhóm/dự án/dây chuyền	14	21.5%
Chuyên viên/nhân viên	3	4.6%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 6: Phân bố đáp viên theo kinh nghiệm làm việc tại công ty

Kinh nghiệm làm việc tại công ty	Tần suất	Tỷ trọng
Dưới 1 năm	1	1.5%
Từ 1 năm đến 3 năm	16	24.6%
Từ 3 năm đến 5 năm	16	24.6%
Từ 5 năm trở lên	32	49.2%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 7: Phân bố đáp viên theo kinh nghiệm làm việc cùng cựu sinh viên

Kinh nghiệm làm việc cùng đáp viên	Tần suất	Tỷ trọng
Dưới 3 tháng	3	4.6%
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	11	16.9%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	13	20.0%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	19	29.2%
Từ 2 năm trở lên	19	29.2%
Tổng số	65	100.0%

c. Đặc điểm sinh viên được đánh giá

Có 65 cựu sinh viên được lấy mẫu để đánh giá trong tổng số sinh viên tốt nghiệp các năm 2009 – 2013. Và số lượng mẫu thể hiện khá chính xác đặc điểm của sinh viên Quản lý Công nghiệp:

- Phần lớn các bạn cựu sinh viên sau khi tốt nghiệp làm việc ở phòng tiếp thị, kinh doanh và kế hoạch vật tư. (Xem bảng 10).

- Hầu hết các bạn cựu sinh viên mới ra trường được đánh giá làm việc ở vị trí nhân viên/chuyên viên. Điều đáng khích lệ là có 25% các bạn sinh viên sau vài năm làm việc đã được thăng tiến lên các vị trí quản lý (xem bảng 11).

Bảng 8: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá theo giới tính

Giới tính	Tần suất	Tỷ trọng
Nam	51	78.5%
Nữ	14	21.5%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 9: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá theo năm tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Tần suất	Tỷ trọng
2009	13	20.0%
2010	10	15.4%
2011	6	9.2%
2012	23	35.4%
2013	13	20.0%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 10: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá phân theo phòng ban

Phòng ban	Tần suất	Tỷ trọng
Phòng ban khác	17	26.2%
Tiếp thị - kinh doanh	15	23.1%
Kế hoạch vật tư	11	16.9%
Kỹ thuật	6	9.2%
Tổ chức hành chính nhân sự	5	7.7%
Quản lý sản xuất/chất lượng	5	7.7%
Quản lý dự án	5	7.7%
Nghiên cứu và phát triển	1	1.5%
Tổng số	65	100.0%

Bảng 11: Đặc điểm cựu sinh viên được đánh giá theo vị trí công tác.

Vị trí công tác	Tần suất	Tỷ trọng
Ban giám đốc	3	4.6
Trưởng phó bộ phận	5	7.7
Trưởng phó nhóm/dự án/dây chuyền	8	12.3
Chuyên viên/nhân viên	49	75.4
Tổng số	65	100.0

Bảng 12: Đặc điểm cựu sinh viên theo thời gian làm việc tại công ty

Thời gian làm việc	Tần suất	Tỷ trọng
Dưới 3 tháng	6	9.2
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	8	12.3
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	7	10.8
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	21	32.3
Từ 2 năm trở lên	23	35.4
Dưới 3 tháng	65	100.0

2. Kết quả khảo sát các kỹ năng chung của sinh viên Bách Khoa cho cựu sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp

Ở phần kết quả khảo sát các kỹ năng chung của sinh viên Bách Khoa, nghiên cứu hỏi về 18 kỹ năng cơ bản dựa trên 3 yếu tố: mức độ quan trọng, mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng. Ở các yếu tố thang đo được lấy là thang đo 5 mức độ với mức ý nghĩa lần cho từng yếu tố là:

Yếu tố	1	2	3	4	5
Mức độ quan trọng	Rất không quan trọng	Không quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
Mức độ kỳ vọng	Rất thấp	Thấp	Bình thường	Cao	Rất cao
Mức độ đáp ứng	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng

Tuy sử dụng các thang đo khác nhau, nhưng cùng là mức 5 yếu tố và cùng mức độ. Do đó, trong quá trình phân tích, nhóm nghiên cứu có thực hiện các sự so sánh giữa các yếu tố như: so sánh giữa mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng. So sánh giữa mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng đồng thời tính ra tỷ trọng sinh viên đáp ứng được bao nhiêu phần mức độ kỳ vọng.

Về mức ý nghĩa các yếu tố phân tích, kết quả nghiên cứu xem mức độ quan trọng ở tầm chiến lược, về lâu dài nhà trường cần phát triển chương trình đào tạo nhằm đưa ra đảm bảo các kỹ năng mà doanh nghiệp đánh giá mức độ quan trọng cao. Mức độ kỳ vọng nằm ở tầm ngắn hơn. Đó là mức doanh nghiệp kỳ vọng sinh viên vừa ra trường đạt được.

So sánh giữa mức độ kỳ vọng và mức độ quan trọng các kỹ năng cho người đọc thấy được nhu cầu thị trường lao động đối với sinh viên khoa Quản lý Công nghiệp như thế nào.

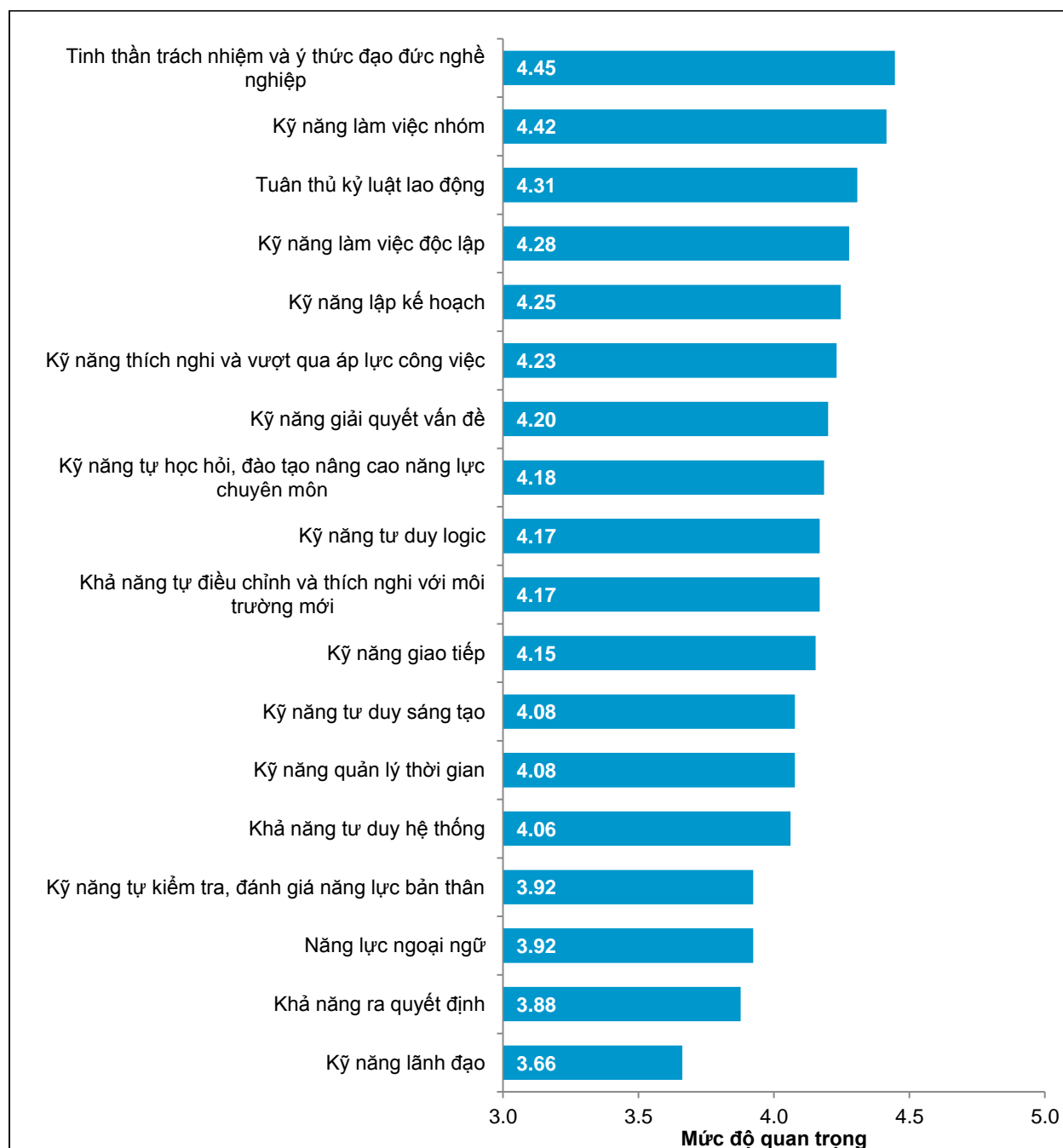
Tương tự, việc so sánh mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng về các kỹ năng sẽ cho thấy sinh viên vừa ra trường đạt những điểm gì và còn thiếu sót những điểm gì. Trong chương trình đào tạo cần có những điều chỉnh ngay để đáp ứng những khoảng cách này.

a. Mức độ quan trọng các kỹ năng chung

- Các kỹ năng về tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và kỷ luật lao động được đánh giá quan trọng nhất. Đây là các kỹ năng cần thiết để thể hiện khả năng làm việc chuyên nghiệp của mỗi cá nhân.
- Các kỹ năng hỗ trợ quá trình làm việc có mức độ quan trọng tiếp theo như: kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch... Đây là các kỹ năng phục vụ cho quá trình giải quyết công việc.
- Nhóm các kỹ năng cao cấp hỗ trợ cho công việc quản lý chưa đánh giá là quan trọng như kỹ năng lãnh đạo, có mức độ quan trọng thấp nhất.

Xem thêm hình 1.

Hình 1: Mức độ quan trọng các kỹ năng chung.

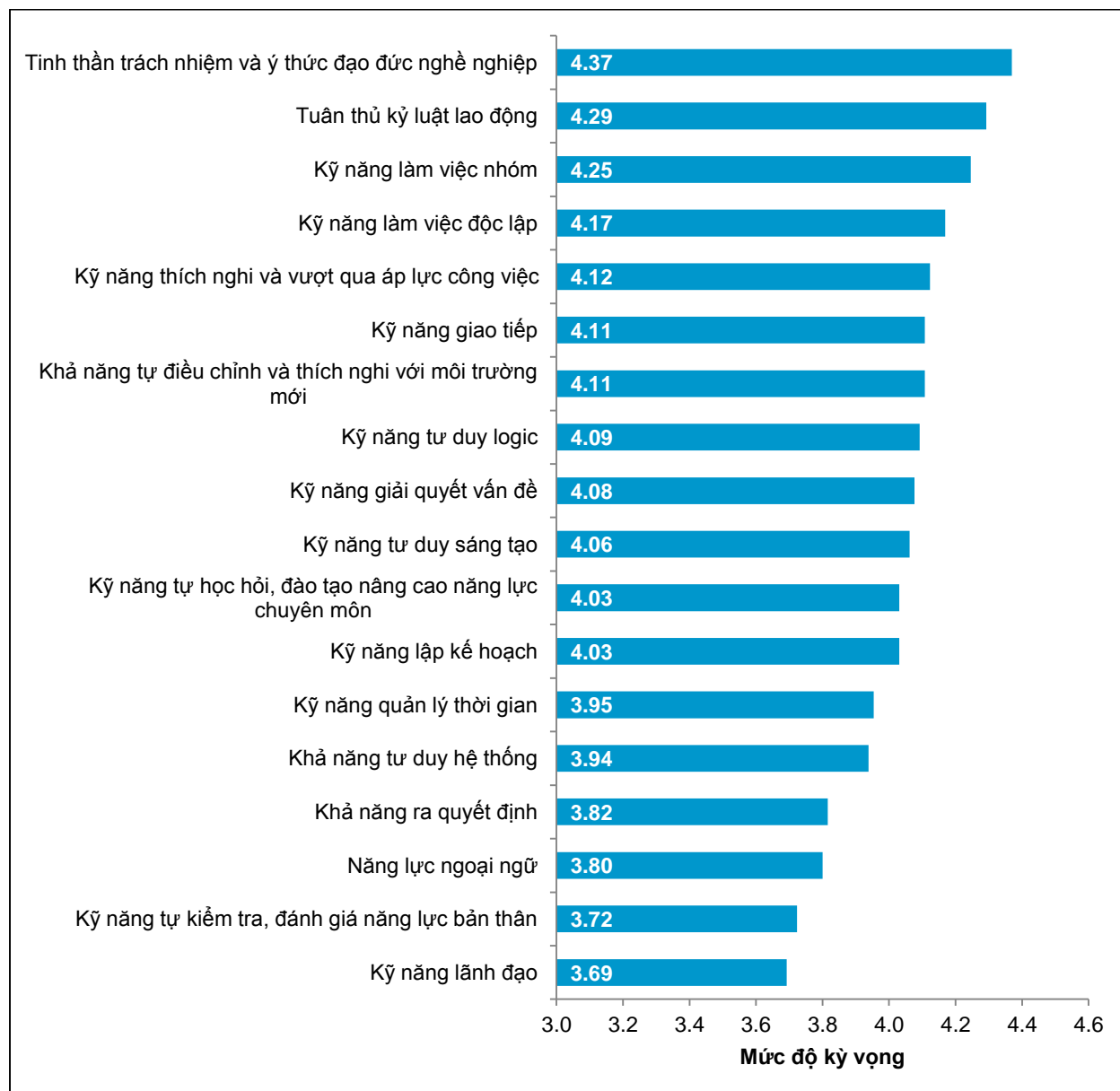


b. Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chung

Tương tự như sự đánh giá mức độ quan trọng các kỹ năng, kỹ năng tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp vẫn có mức độ kỳ vọng cao nhất. Kỹ năng tuân thủ kỷ luật lao động có mức độ quan trọng thứ 3 thì mức độ kỳ vọng nằm thứ 2.

Báo cáo sẽ đi sâu vào sự tương quan giữa mức độ kỳ vọng và mức độ quan trọng các kỹ năng trong phần tiếp theo.

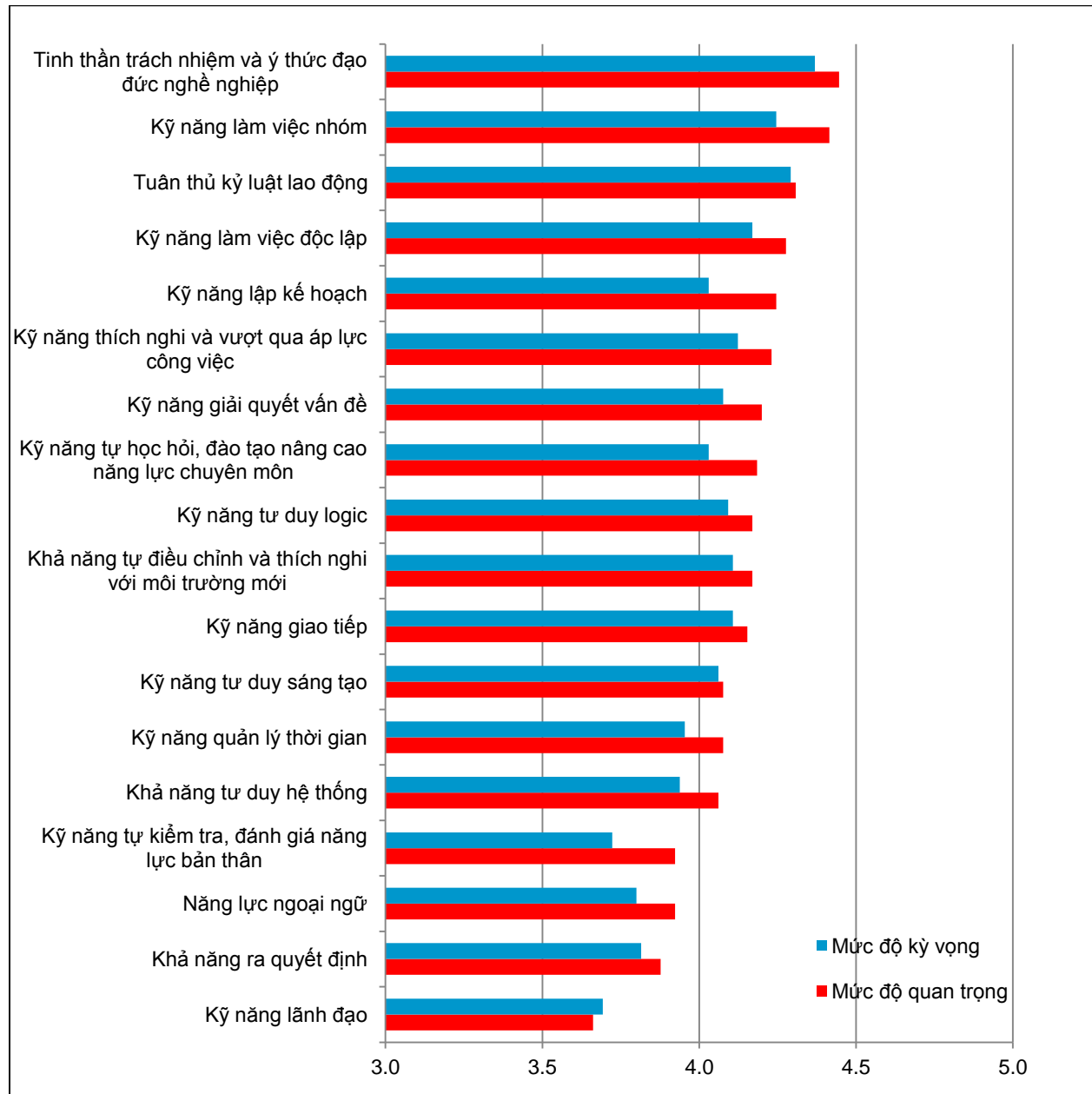
Hình 2: Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chung



c. Sự tương quan giữa mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng

- Kết quả phân tích cho thấy ở ngành Kỹ thuật Hóa, mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng khá gần nhau. Và hầu hết các kỹ năng đều có mức độ quan trọng vượt trội so với mức độ kỳ vọng.
- Tuy nhiên, ở một số kỹ năng mức độ quan trọng vượt xa mức độ kỳ vọng như: kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tự học hỏi và nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm...
- Ngoài ra, có một sự tương quan là các yếu tố quan trọng cao cũng sẽ được kỳ vọng cao và ngược lại.

Hình 3: Sự tương quan giữa mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng



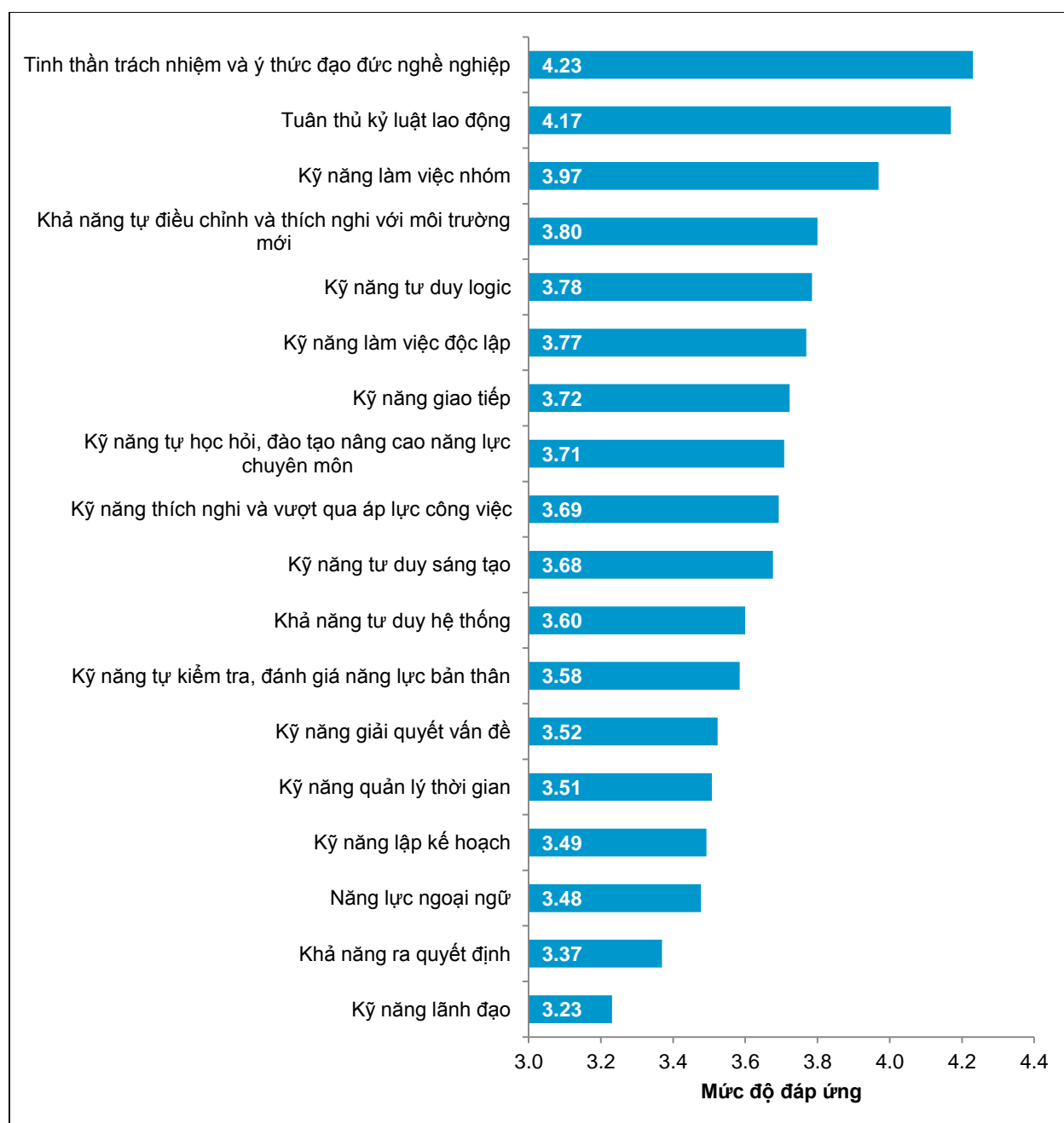
d. Mức độ đáp ứng các kỹ năng chung

- Kỹ năng tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ kỷ luật lao động là các kỹ năng có mức độ đáp ứng vượt trội các kỹ năng khác. Và đây cũng là 2 kỹ năng quan trọng và được kỳ vọng cao hàng đầu.

- Ngoài ra, kỹ năng lãnh đạo là kỹ năng có mức đáp ứng thấp nhất.

Tuy nhiên, để xem xét một cách toàn diện hơn nữa, cần có sự so sánh giữa mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng để hiểu được hơn về việc các cựu sinh viên do Trường đào tạo ra đã tiến sát đến nhu cầu của thị trường như thế nào.

Hình 4: Mức độ đáp ứng các kỹ năng chung



e. Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và đáp ứng

Khi so sánh mức độ kỳ vọng (nhu cầu thị trường) và mức độ đáp ứng (chất lượng đầu ra). Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số ý chính nổi bật sau:

- Các kỹ năng quan trọng như đã phân tích bên trên là: tinh thần trách nhiệm và kỷ luật lao động có mức đáp ứng cao nhất lần lượt là 97.1% và 96.8%.
- Nằm trong nhóm những kỹ năng có tỷ trọng đáp ứng cao còn có kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá năng lực bản thân, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự điều chỉnh và thích nghi môi trường mới cũng như kỹ năng tư duy logic.
- Một số kỹ năng được kỳ vọng cao nhưng sinh viên chưa đáp ứng được, Trường nên có sự điều chỉnh chương trình đào tạo để đáp ứng là: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng lãnh đạo.

Bảng 13: So sánh giữa mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng các kỹ năng chung

Kỹ năng	Mức độ kỳ vọng	Mức độ đáp ứng	Tỷ trọng đáp ứng
Tuân thủ kỷ luật lao động	4.29	4.17	97.1%
Tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp	4.37	4.23	96.8%
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá năng lực bản thân	3.72	3.58	96.3%
Kỹ năng làm việc nhóm	4.25	3.97	93.5%
Khả năng tự điều chỉnh và thích nghi với môi trường mới	4.11	3.80	92.5%
Kỹ năng tư duy logic	4.09	3.78	92.5%
Kỹ năng tự học hỏi, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn	4.03	3.71	92.0%
Năng lực ngoại ngữ	3.80	3.48	91.5%
Khả năng tư duy hệ thống	3.94	3.60	91.4%
Kỹ năng giao tiếp	4.11	3.72	90.6%
Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.06	3.68	90.5%
Kỹ năng làm việc độc lập	4.17	3.77	90.4%
Kỹ năng thích nghi và vượt qua áp lực công việc	4.12	3.69	89.6%
Kỹ năng quản lý thời gian	3.95	3.51	88.7%
Khả năng ra quyết định	3.82	3.37	88.3%
Kỹ năng lãnh đạo	3.69	3.23	87.5%
Kỹ năng lập kế hoạch	4.03	3.49	86.6%
Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.08	3.52	86.4%

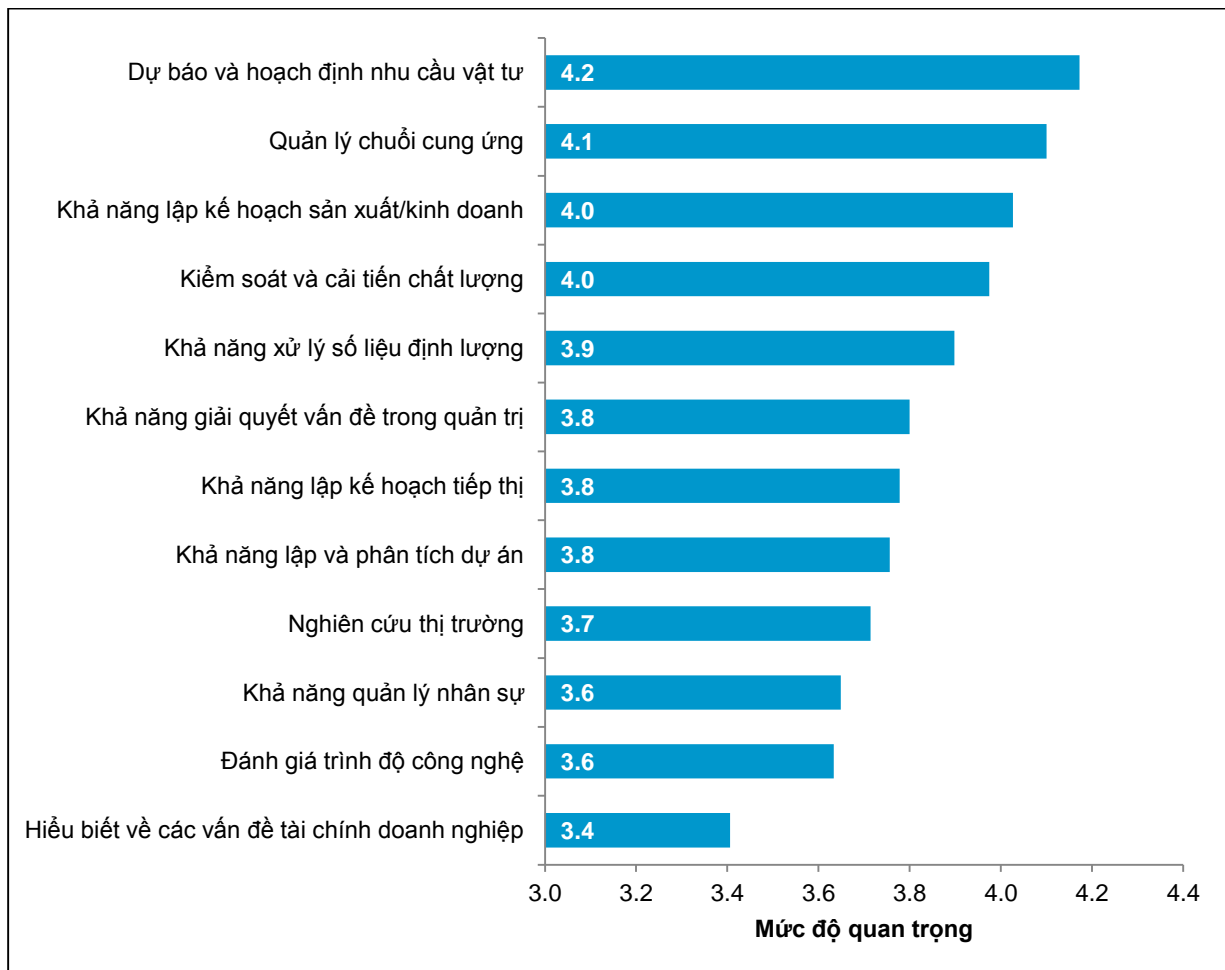
3. Kết quả khảo sát các yếu tố chuyên ngành khoa Quản lý Công nghiệp

Tương tự như việc khảo sát 18 kỹ năng chung cho sinh viên Bách Khoa. Dự án nghiên cứu có đưa vào khảo sát 12 kỹ năng chuyên khoa Quản lý Công nghiệp. Mỗi kỹ năng được khảo sát 3 yếu tố là mức độ quan trọng, mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng với thang đo như sau:

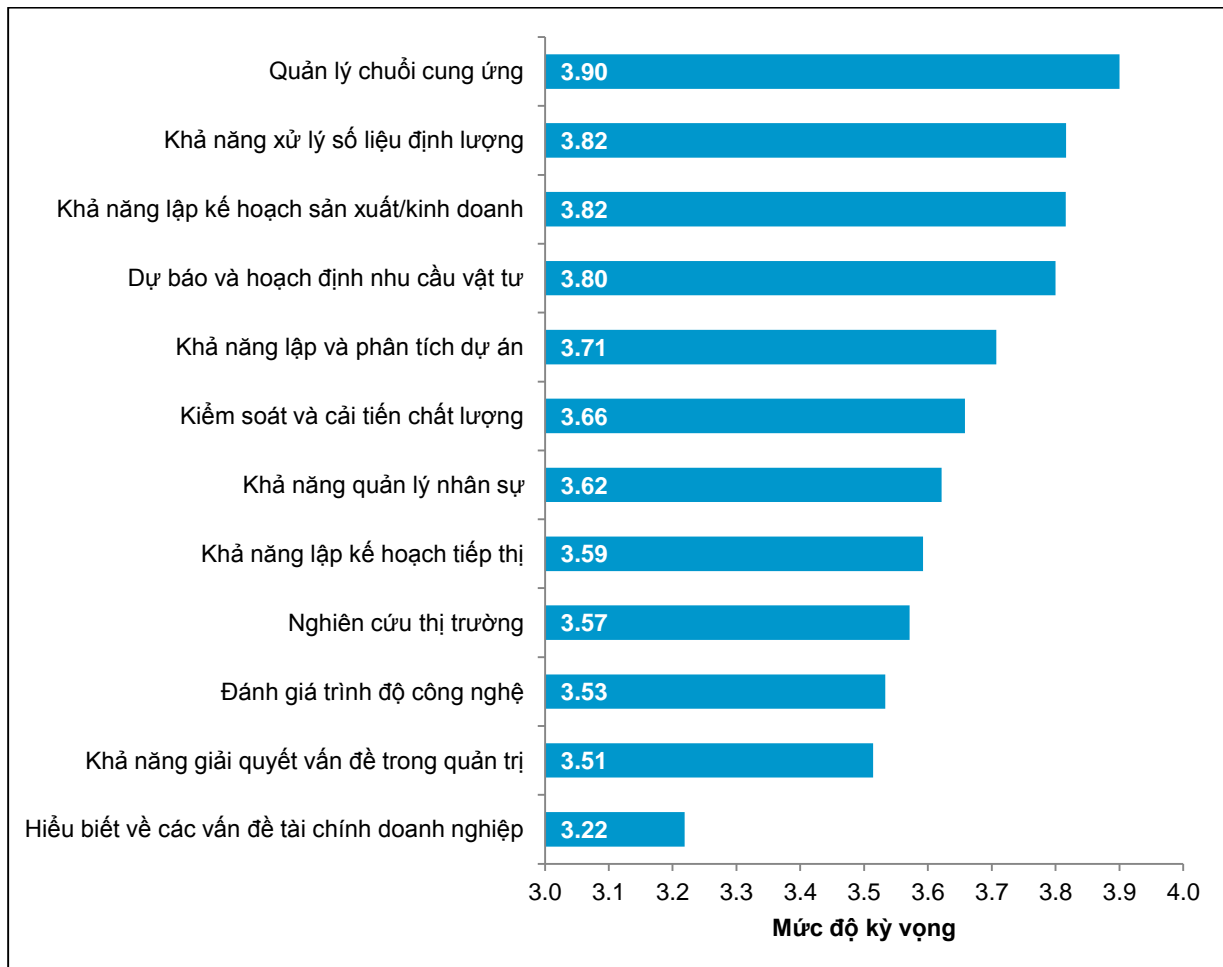
Yếu tố	1	2	3	4	5
Mức độ quan trọng	Rất không quan trọng	Không quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng
Mức độ kỳ vọng	Rất thấp	Thấp	Bình thường	Cao	Rất cao
Mức độ đáp ứng	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Bình thường	Hài lòng	Rất hài lòng

Ý nghĩa mỗi thang đo, kết quả phân tích được trình bày tương tự như đã nói ở phần 2 về 18 kỹ năng chung. Ở phần kỹ năng chuyên ngành này, báo cáo chỉ dẫn trực tiếp các bảng biểu số liệu giúp cho người đọc dễ có góc nhìn, phân tích đánh giá hơn là lặp lại các phân tích như ở phần 2.

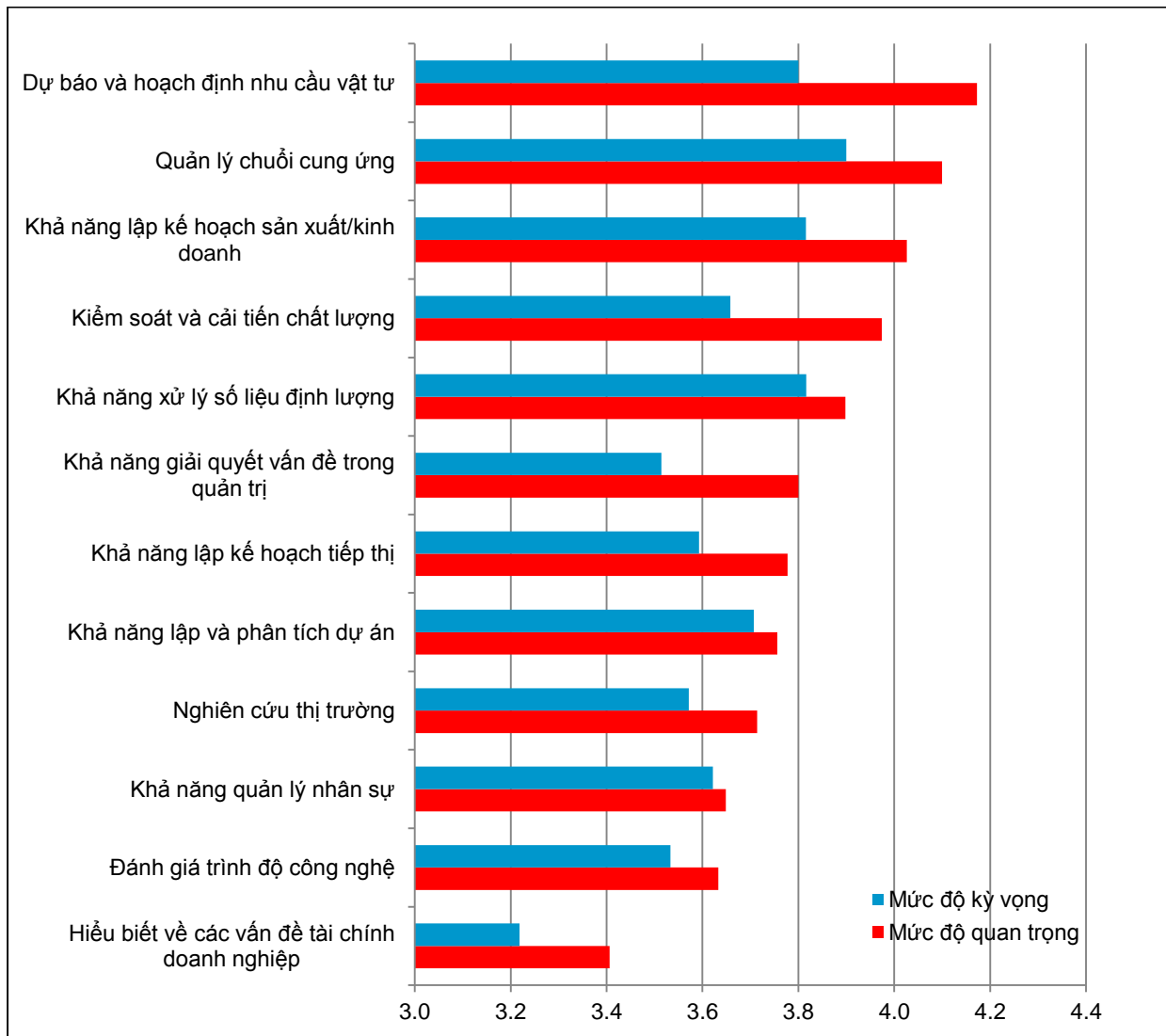
Hình 5: Mức độ quan trọng các kỹ năng chuyên ngành khoa Quản lý Công nghiệp



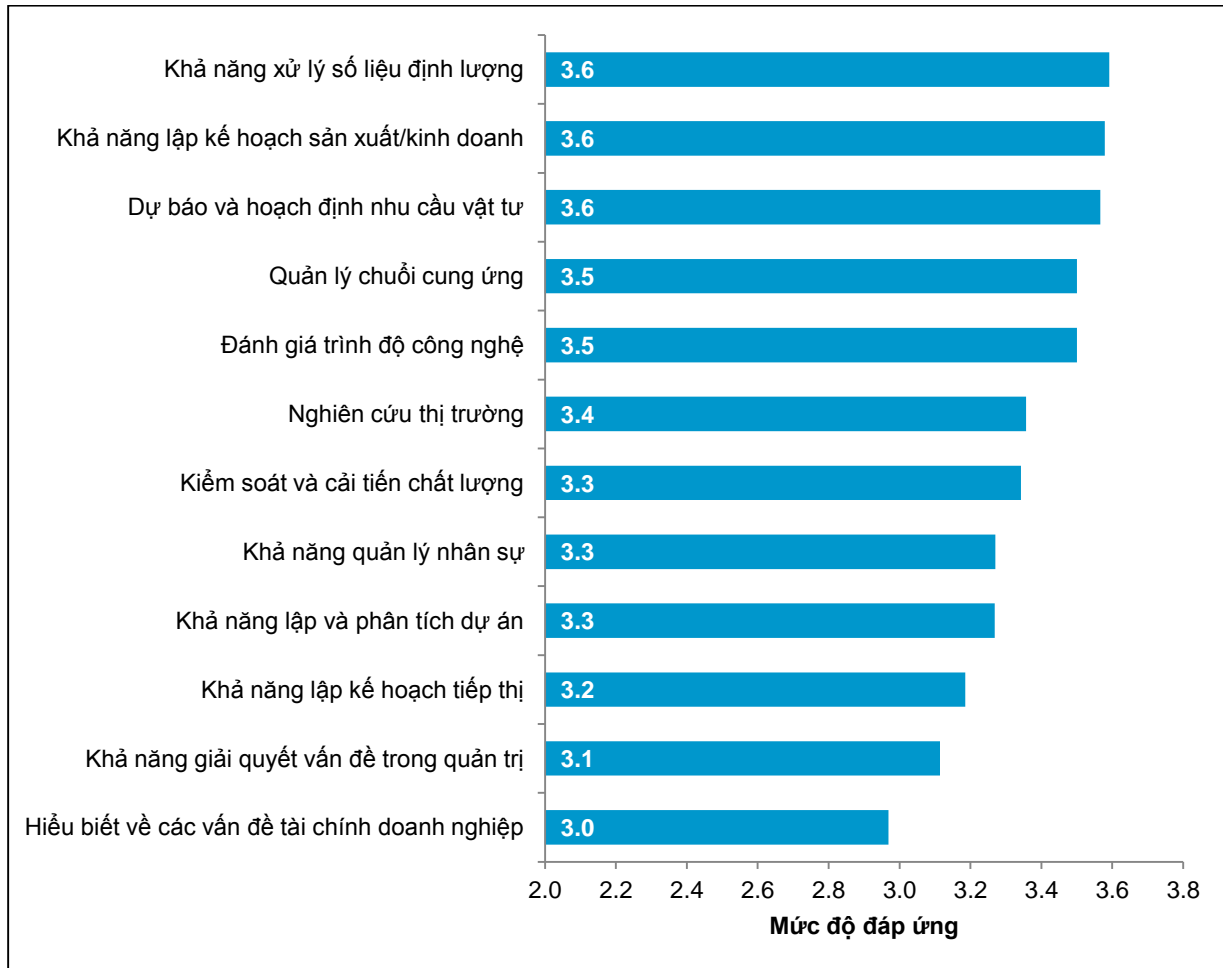
Hình 6: Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp.



Hình 7: Sự tương quan mức độ quan trọng và mức độ kỳ vọng các kỹ năng chuyên ngành



Hình 8: Mức độ đáp ứng các kỹ năng chuyên ngành khoa Quản lý Công nghiệp



Bảng 14: Khoảng cách giữa mức độ kỳ vọng và mức độ đáp ứng

	Mức độ kỳ vọng	Mức độ đáp ứng	Tỷ trọng đáp ứng
Đánh giá trình độ công nghệ	3.5	3.5	99.1%
Khả năng xử lý số liệu định lượng	3.8	3.6	94.1%
Nghiên cứu thị trường	3.6	3.4	94.0%
Dự báo và hoạch định nhu cầu vật tư	3.8	3.6	93.9%
Khả năng lập kế hoạch sản xuất/kinh doanh	3.8	3.6	93.8%
Hiểu biết về các vấn đề tài chính doanh nghiệp	3.2	3.0	92.2%
Kiểm soát và cải tiến chất lượng	3.7	3.3	91.4%
Khả năng quản lý nhân sự	3.6	3.3	90.3%
Quản lý chuỗi cung ứng	3.9	3.5	89.7%
Khả năng lập kế hoạch tiếp thị	3.6	3.2	88.7%
Khả năng giải quyết vấn đề trong quản trị	3.5	3.1	88.6%
Khả năng lập và phân tích dự án	3.7	3.3	88.2%

PHỤ LỤC

1. Tổng hợp 3 mức độ quan trọng/kỳ vọng/đáp ứng các kỹ năng chung

	Mức độ quan trọng	Mức độ kỳ vọng	Mức độ đáp ứng
Kỹ năng tư duy sáng tạo	4.08	4.06	3.68
Kỹ năng tư duy logic	4.17	4.09	3.78
Kỹ năng làm việc độc lập	4.28	4.17	3.77
Kỹ năng lãnh đạo	3.66	3.69	3.23
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá năng lực bản thân	3.92	3.72	3.58
Khả năng tự điều chỉnh và thích nghi với môi trường mới	4.17	4.11	3.80
Khả năng ra quyết định	3.88	3.82	3.37
Kỹ năng giao tiếp	4.15	4.11	3.72
Kỹ năng làm việc nhóm	4.42	4.25	3.97
Kỹ năng lập kế hoạch	4.25	4.03	3.49
Kỹ năng quản lý thời gian	4.08	3.95	3.51
Kỹ năng tự học hỏi, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn	4.18	4.03	3.71
Kỹ năng thích nghi và vượt qua áp lực công việc	4.23	4.12	3.69
Tuân thủ kỷ luật lao động	4.31	4.29	4.17
Tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp	4.45	4.37	4.23
Năng lực ngoại ngữ	3.92	3.80	3.48
Kỹ năng giải quyết vấn đề	4.20	4.08	3.52
Khả năng tư duy hệ thống	4.06	3.94	3.60

2. Mức độ quan trọng các kỹ năng chung

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình trường
Kỹ năng tư duy sáng tạo	3	5	4.08	.086	3.97
Kỹ năng tư duy logic	3	5	4.17	.097	4.07
Kỹ năng làm việc độc lập	3	5	4.28	.089	4.08
Kỹ năng lãnh đạo	1	5	3.66	.101	3.44
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá năng lực bản thân	2	5	3.92	.094	3.82
Khả năng tự điều chỉnh và thích nghi với môi trường mới	2	5	4.17	.092	4.07
Khả năng ra quyết định	2	5	3.88	.086	3.80
Kỹ năng giao tiếp	2	5	4.15	.096	3.92
Kỹ năng làm việc nhóm	3	5	4.42	.082	4.17
Kỹ năng lập kế hoạch	2	5	4.25	.090	3.95
Kỹ năng quản lý thời gian	2	5	4.08	.086	3.93
Kỹ năng tự học hỏi, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn	3	5	4.18	.076	4.21
Kỹ năng thích nghi và vượt qua áp lực công việc	3	5	4.23	.081	4.10
Tuân thủ kỷ luật lao động	3	5	4.31	.087	4.23
Tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp	3	5	4.45	.079	4.34
Năng lực ngoại ngữ	2	5	3.92	.094	3.81
Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	5	4.20	.085	4.05
Khả năng tư duy hệ thống	3	5	4.06	.085	4.00

3. Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chung

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình trường
Kỹ năng tư duy sáng tạo	3	5	4.06	.079	4.06
Kỹ năng tư duy logic	3	5	4.09	.078	4.07
Kỹ năng làm việc độc lập	3	5	4.17	.081	4.08
Kỹ năng lãnh đạo	1	5	3.69	.105	3.48
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá năng lực bản thân	2	5	3.72	.086	3.80
Khả năng tự điều chỉnh và thích nghi với môi trường mới	2	5	4.11	.088	4.02
Khả năng ra quyết định	2	5	3.82	.085	3.77
Kỹ năng giao tiếp	2	5	4.11	.088	3.87
Kỹ năng làm việc nhóm	3	5	4.25	.082	4.10
Kỹ năng lập kế hoạch	1	5	4.03	.093	3.89
Kỹ năng quản lý thời gian	2	5	3.95	.074	3.89
Kỹ năng tự học hỏi, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn	3	5	4.03	.085	4.14
Kỹ năng thích nghi và vượt qua áp lực công việc	3	5	4.12	.081	4.04
Tuân thủ kỷ luật lao động	3	5	4.29	.081	4.18
Tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp	2	5	4.37	.078	4.28
Năng lực ngoại ngữ	2	5	3.80	.094	3.75
Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	5	4.08	.080	3.95
Khả năng tư duy hệ thống	3	5	3.94	.082	3.92

4. Mức độ đáp ứng các kỹ năng chung

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình trường
Kỹ năng tư duy sáng tạo	2	5	3.68	.093	3.77
Kỹ năng tư duy logic	3	5	3.78	.086	3.80
Kỹ năng làm việc độc lập	2	5	3.77	.090	3.81
Kỹ năng lãnh đạo	1	5	3.23	.092	3.13
Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá năng lực bản thân	2	5	3.58	.082	3.56
Khả năng tự điều chỉnh và thích nghi với môi trường mới	1	5	3.80	.103	3.79
Khả năng ra quyết định	2	5	3.37	.084	3.43
Kỹ năng giao tiếp	2	5	3.72	.097	3.55
Kỹ năng làm việc nhóm	3	5	3.97	.085	3.78
Kỹ năng lập kế hoạch	1	5	3.49	.101	3.47
Kỹ năng quản lý thời gian	2	5	3.51	.093	3.52
Kỹ năng tự học hỏi, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn	2	5	3.71	.097	3.86
Kỹ năng thích nghi và vượt qua áp lực công việc	1	5	3.69	.095	3.72
Tuân thủ kỷ luật lao động	3	5	4.17	.089	4.04
Tinh thần trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp	2	5	4.23	.087	4.13
Năng lực ngoại ngữ	2	5	3.48	.105	3.38
Kỹ năng giải quyết vấn đề	2	5	3.52	.085	3.55
Khả năng tư duy hệ thống	2	5	3.60	.081	3.61

5. Tổng hợp 3 mức độ quan trọng/kỳ vọng/đáp ứng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp

	Mức độ quan trọng	Mức độ kỳ vọng	Mức độ đáp ứng
Khả năng lập kế hoạch sản xuất/kinh doanh	4.0	3.8	3.6
Khả năng quản lý nhân sự	3.6	3.6	3.3
Khả năng lập kế hoạch tiếp thị	3.8	3.6	3.2
Quản lý chuỗi cung ứng	4.1	3.9	3.5
Dự báo và hoạch định nhu cầu vật tư	4.2	3.8	3.6
Kiểm soát và cải tiến chất lượng	4.0	3.7	3.3
Đánh giá trình độ công nghệ	3.6	3.5	3.5
Khả năng lập và phân tích dự án	3.8	3.7	3.3
Nghiên cứu thị trường	3.7	3.6	3.4
Khả năng giải quyết vấn đề trong quản trị	3.8	3.5	3.1
Hiểu biết về các vấn đề tài chính doanh nghiệp	3.4	3.2	3.0
Khả năng xử lý số liệu định lượng	3.9	3.8	3.6

6. Mức độ quan trọng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Khả năng lập kế hoạch sản xuất/kinh doanh	2	5	4.0	.139
Khả năng quản lý nhân sự	1	5	3.6	.151
Khả năng lập kế hoạch tiếp thị	1	5	3.8	.187
Quản lý chuỗi cung ứng	3	5	4.1	.130
Dự báo và hoạch định nhu cầu vật tư	1	5	4.2	.165
Kiểm soát và cải tiến chất lượng	1	5	4.0	.170
Đánh giá trình độ công nghệ	1	5	3.6	.169
Khả năng lập và phân tích dự án	1	5	3.8	.130
Nghiên cứu thị trường	1	5	3.7	.169
Khả năng giải quyết vấn đề trong quản trị	1	5	3.8	.187
Hiểu biết về các vấn đề tài chính doanh nghiệp	1	5	3.4	.167
Khả năng xử lý số liệu định lượng	2	5	3.9	.102

7. Mức độ kỳ vọng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Khả năng lập kế hoạch sản xuất/kinh doanh	2	5	3.8	.130
Khả năng quản lý nhân sự	1	5	3.6	.147
Khả năng lập kế hoạch tiếp thị	1	5	3.6	.179
Quản lý chuỗi cung ứng	3	5	3.9	.130
Dự báo và hoạch định nhu cầu vật tư	1	5	3.8	.162
Kiểm soát và cải tiến chất lượng	1	5	3.7	.174
Đánh giá trình độ công nghệ	2	5	3.5	.157
Khả năng lập và phân tích dự án	1	5	3.7	.145
Nghiên cứu thị trường	1	5	3.6	.195
Khả năng giải quyết vấn đề trong quản trị	1	5	3.5	.190
Hiểu biết về các vấn đề tài chính doanh nghiệp	1	5	3.2	.178
Khả năng xử lý số liệu định lượng	2	5	3.8	.104

8. Mức độ đáp ứng các kỹ năng chuyên ngành của khoa Quản lý Công nghiệp

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Khả năng lập kế hoạch sản xuất/kinh doanh	2	5	3.6	.123
Khả năng quản lý nhân sự	1	5	3.3	.148
Khả năng lập kế hoạch tiếp thị	1	5	3.2	.160
Quản lý chuỗi cung ứng	3	5	3.5	.115
Dự báo và hoạch định nhu cầu vật tư	2	5	3.6	.133
Kiểm soát và cải tiến chất lượng	1	5	3.3	.161
Đánh giá trình độ công nghệ	2	5	3.5	.157
Khả năng lập và phân tích dự án	1	5	3.3	.131
Nghiên cứu thị trường	1	5	3.4	.201
Khả năng giải quyết vấn đề trong quản trị	1	5	3.1	.158
Hiểu biết về các vấn đề tài chính doanh nghiệp	1	5	3.0	.152
Khả năng xử lý số liệu định lượng	1	5	3.6	.116